

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 55/2016/NQ-HĐND

Kon Tum, ngày 19 tháng 8 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

Về Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và
Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Kon Tum

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KON TUM
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 76/TTr-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc đề nghị thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Kon Tum; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

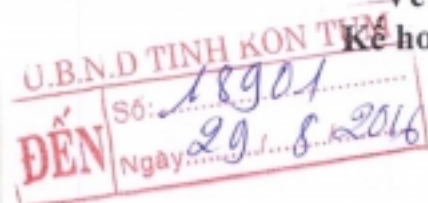
QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Kon Tum với các nội dung chính như sau:

1. Quan điểm sử dụng đất

1.1. Tiếp tục khai thác, sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả, có những chương trình nghiên cứu sâu về tài nguyên đất, đánh giá thích hợp đất đai để bố trí sử dụng hợp lý, khoa học, nhằm mang lại hiệu quả cao trong sản xuất nông, lâm nghiệp và cải thiện môi trường.

1.2. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất phải nhằm mục đích phục vụ yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Trong cơ cấu sử dụng đất dành một tỷ lệ thích hợp cho các mục đích sử dụng phi nông nghiệp căn cứ vào điều kiện thực tế, đáp ứng



các yêu cầu phát triển lâu dài, tạo cơ sở vững chắc cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá trên địa bàn tỉnh.

1.3. Tiếp tục đầu tư khai thác đất chưa sử dụng để đưa vào sử dụng cho mục đích phát triển nông, lâm nghiệp bền vững. Khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên, trồng rừng mới kết hợp với trồng cây phân tán, trồng cây lâu năm để đạt tỷ lệ che phủ rừng.

1.4. Đối với đất sản xuất nông nghiệp, bảo vệ diện tích đất trồng lúa nước để đảm bảo an ninh lương thực tại địa phương.

1.5. Sử dụng hợp lý các loại đất công cộng, đất ở trong khu dân cư đô thị, nông thôn theo tiến trình đô thị hoá, xây dựng nông thôn mới, ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng cùng với bố trí hợp lý đất ở, đất sản xuất cho các khu vực nông thôn ổn định đời sống dân cư.

2. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

(Có phụ lục 01 kèm theo)

3. Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020)

(Có phụ lục 02 kèm theo)

4. Giải pháp thực hiện

- Tổ chức công bố công khai Điều chỉnh Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được Chính phủ phê duyệt để cho các tổ chức, cá nhân được biết.

- Thực hiện nghiêm túc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch và pháp luật.

- Xác định ranh giới trên bản đồ và công khai diện tích đất trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng cần được bảo vệ nghiêm ngặt.

- Việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải tuân thủ theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi đất đối với các dự án chậm hoặc không triển khai.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh

- Hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục trình Chính phủ xem xét, phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 -

2020) tỉnh Kon Tum theo quy định hiện hành và chỉ đạo thực hiện sau khi được Chính phủ phê duyệt.

- Phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh cho cấp huyện và chỉ đạo việc Điều chỉnh Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum khóa XI, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 11 tháng 8 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 29 tháng 8 năm 2016./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu quốc hội;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản pháp luật);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các ban Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Thường trực HĐND-UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh;
- Công báo Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐ.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Hùng

Phụ lục 01
Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 55/2016/NQ-HĐND ngày 19/8/2016
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu	Hiện trạng năm 2015	Điều chỉnh QH đến năm 2020
1	Đất nông nghiệp	876.849,71	883.236,08
1.1	Đất trồng lúa	17.881,93	17.277,00
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>14.692,39</i>	<i>11.277,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng khác	130.099,29	82.252,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	116.482,62	96.895,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	156.700,45	199.214,84
1.5	Đất rừng đặc dụng	88.711,30	94.671,16
1.6	Đất rừng sản xuất	366.263,19	385.395,31
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	651,13	1.111,82
1.8	Đất nông nghiệp còn lại	59,81	6.417,79
2	Đất phi nông nghiệp	50.022,20	83.563,89
2.1	Đất quốc phòng	2.344,70	10.649,57
2.2	Đất an ninh	84,23	120,73
2.3	Đất khu công nghiệp	218,41	2.491,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	76,56	611,42
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	27,57	2.271,27
2.6	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	831,96	3.263,99
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	386,28	530,98
2.8	Đất phát triển hạ tầng	26.742,13	39.211,23
-	Đất cơ sở văn hoá	36,64	258,19
-	Đất cơ sở y tế	51,48	168,76
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	557,92	810,88
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	194,38	576,35
2.9	Đất có di tích lịch sử - VH	77,48	219,88
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	16,00	165,81
2.11	Đất ở tại nông thôn	6.239,35	7.965,69
2.12	Đất ở tại đô thị	2.002,88	3.057,89
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	229,81	412,60
2.14	Đất XD trụ sở TC sự nghiệp	34,13	52,58
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	69,62	127,02
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	604,26	912,92
2.17	Đất phi nông nghiệp còn lại	10.036,83	12.030,29
3	Đất chưa sử dụng	41.177,47	1.249,41

Phụ lục 02
Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020)
(Kèm theo Nghị quyết số 55/2016/NQ-HĐND ngày 19/8/2016
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	876.849,71	873.173,17	871.250,93	872.790,83	876.286,82	883.236,08
1.1	Đất trồng lúa	17.881,93	17.881,39	17.888,23	17.712,85	17.561,54	17.277,00
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>14.692,39</i>	<i>14.694,69</i>	<i>14.706,72</i>	<i>13.954,01</i>	<i>12.843,59</i>	<i>11.277,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	130.099,29	127.437,39	122.718,96	112.356,32	103.631,91	82.252,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	116.482,62	113.707,51	114.004,05	116.554,55	113.366,26	96.895,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	156.700,45	156.637,65	168.656,61	174.461,80	181.998,54	199.214,84
1.5	Đất rừng đặc dụng	88.711,30	88.711,30	88.791,23	88.906,23	88.910,05	94.671,16
1.6	Đất rừng sản xuất	366.263,19	361.953,65	352.038,75	355.544,88	363.485,53	385.395,31
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	651,13	683,38	795,32	896,42	975,22	1.111,82
1.8	Đất nông nghiệp còn lại	59,81	6.160,91	6.357,79	6.357,79	6.357,79	6.417,79
2	Đất phi nông nghiệp	50.022,20	54.544,37	62.152,43	67.349,22	73.106,03	83.563,89
2.1	Đất quốc phòng	2.344,70	2.344,70	5.772,99	5.895,65	6.506,84	10.649,57
2.2	Đất an ninh	84,23	84,23	102,93	115,93	121,73	120,73
2.3	Đất khu công nghiệp	218,41	898,61	968,61	968,61	968,61	2.491,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	76,56	414,56	546,42	591,42	611,42	611,42
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	27,57	39,94	539,52	790,39	1.270,30	2.271,27
2.6	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	831,96	832,71	1.112,08	1.524,70	2.612,97	3.263,99
2.7	Đất hoạt động khoáng sản	386,28	386,28	459,78	615,68	814,68	1.050,88
2.8	Đất phát triển hạ tầng	26.742,13	29.067,77	31.410,85	34.278,67	36.823,45	39.211,23
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	77,48	97,18	107,18	151,18	184,43	219,88
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	16,00	52,00	80,81	131,81	153,81	165,81
2.11	Đất ở tại nông thôn	6.239,35	6.832,74	6.980,76	7.426,18	7.747,10	7.965,69
2.12	Đất ở tại đô thị	2.002,88	2.017,49	2.196,74	2.483,80	2.558,93	2.731,81
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	229,81	288,74	346,79	391,18	410,70	412,60
2.14	Đất XD trụ sở TC sự nghiệp	34,13	46,19	48,85	50,37	52,32	52,58
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	69,62	74,70	76,35	102,64	116,33	127,02
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	604,26	712,17	763,26	823,20	859,12	912,92
2.17	Đất phi nông nghiệp còn lại	10.036,83	10.354,36	10.632,53	11.001,83	11.287,31	12030,29
3	Đất chưa sử dụng	41.177,47	40.331,85	34.646,03	27.909,34	18.656,53	1.249,41